

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2  
PETROVIETNAM POWER NHON  
TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness**

Số: /CPNT2-TCKT

No: /CPNT2-TCKT

“V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026  
kèm giải trình chênh lệch KQKD”.

Re: Submission of the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2026  
Financial statements with the explanation of  
differences in business performance.

Dong Nai, ngày tháng 07 năm 2026

Dong Nai, July , 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
DISCLOSURES ON THE PORTAL OF THE STATE SECURITIES  
COMMISSION OF VIETNAM**

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**State Securities Commission of Vietnam**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

**Vietnam Stock Exchange**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

**Ho Chi Minh City Stock Exchange**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

*Company name: PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ Ticker symbol: NT2

- Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai

*Head office address: PetroVietnam Power Center, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City*

- Điện thoại/Phone: 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897

2. Loại thông tin công bố/ Type of disclosure: Định kỳ/ Periodic

3. Nội dung của thông tin công bố/ Disclosures:

- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

*PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (NT2) discloses information on the Financial Statements for the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2026 and explains the differences in some items of business performance compared to the same period in 2025 as follows:*

Đvt/Unit: Tỷ đồng/ VND Billion

| Các chỉ tiêu/Items                                                         | Quý 2<br>năm 2026/<br>2 <sup>nd</sup><br>Quarter of<br>2026 | Quý 2<br>năm 2025/<br>2 <sup>nd</sup><br>Quarter of<br>2025 | Chênh lệch/ Difference |                    |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
|                                                                            |                                                             |                                                             | Số tiền/<br>Amount     | Tỷ lệ %/<br>Rate % |
| Doanh thu, thu nhập khác<br><i>Revenue, Other Income</i>                   | 2.901,3                                                     | 2.119,5                                                     | 781,8                  | 36,9%              |
| Tổng chi phí<br><i>Total expenses</i>                                      | 2.397,5                                                     | 1.754,8                                                     | 642,7                  | 36,6%              |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN<br><i>Profit before corporate<br/>income tax</i> | 503,8                                                       | 364,7                                                       | 139,1                  | 38,1%              |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN<br><i>Profit after corporate income<br/>tax</i>    | 403,0                                                       | 326,2                                                       | 76,8                   | 23,5%              |

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 lần lượt tăng 139,1 tỷ đồng và tăng 76,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 38,1% và tăng 23,5% so với Quý 2 năm 2025 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

*Profit before tax and profit after tax of the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026 increased by VND 139.1 billion and VND 76.8 billion, respectively, equivalent to 38.1% and 23.5% compared to the 2<sup>nd</sup> quarter of 2025, mainly due to fluctuations in the following items:*

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 2 năm 2026 tăng 110 tỷ đồng (tương ứng tăng 30%) so với Quý 2 năm 2025. Doanh thu sản xuất điện tăng 743,3 tỷ đồng (tương ứng tăng 35,7%), giá vốn hàng bán tăng 633,3 tỷ đồng (tương ứng tăng 36,9%) so với Quý 2 năm 2025, doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng mạnh hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 2 năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

*Gross profit from electricity production in the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026 increased by VND 110 billion (equivalent to 30%) compared to the 2<sup>nd</sup> quarter of 2025. Revenue from electricity production increased by VND 743.3 billion (equivalent to 35.7%), cost of goods sold increased by VND 633.3 billion (equivalent to 36.9%) compared to the 2<sup>nd</sup> quarter of 2025, revenue and cost of goods sold increased, but revenue from electricity production increased more than cost of goods sold, resulting in an increase in gross profit from electricity production in the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026 compared to the same period of 2025.*

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Quý 2 năm 2026 tăng 33,4 tỷ đồng so với Quý 2 năm 2025.

*Profit from financing activities in the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026 increased by VND 33.4 billion compared to the 2<sup>nd</sup> quarter of 2025.*

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 tăng 4,9 tỷ đồng so với Quý 2 năm 2025.

*General and administrative expenses in the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026 increased by VND 4.9 billion compared to the 2<sup>nd</sup> quarter of 2025.*

- Lợi nhuận từ hoạt động khác Quý 2 năm 2026 tăng 0,6 tỷ đồng so với Quý 2 năm 2025.

*Profit from other activities in the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026 increased by VND 0.6 billion compared to the 2<sup>nd</sup> quarter of 2025.*

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2026 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

*We are pleased to explain to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Stock Exchange, and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the fluctuations in business performance in the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026 with as stated above and ensure that the above disclosures are true and correct.*

- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 20/07/2026 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

*Such information was published on the website of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company on July 20th, 2026, at the following address: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we bear full responsibility to the law.*

Trân trọng ./.

*Respectfully yours./.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/As above;
- CT.HĐQT/Chairman of the Board;
- Giám đốc/ Director;
- TBKS/ Head of the Board of Supervisors;
- Lưu Filed: VT; P.TCKT.

**Đính kèm/ Attachment:**

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026.  
Financial Statements of the 2<sup>nd</sup> Quarter of 2026.

*[Signature]*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR  
INFORMATION DISCLOSURE**



**Nguyễn Văn Quyền**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2026**  
(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2026)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH          | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 5 - 6               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 27              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số **B 01a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND  
**01/01/2026**  
**Phân loại lại**

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026                |                          |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>9.554.376.915.684</b>  | <b>8.033.411.736.979</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>5.225.926.655</b>      | <b>22.303.884.186</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 5.225.926.655             | 22.303.884.186           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>4.721.543.847.830</b>  | <b>3.839.861.042.208</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |             | 4.721.543.847.830         | 3.839.861.042.208        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>4.455.263.596.893</b>  | <b>3.812.400.234.047</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 4.410.078.402.532         | 3.770.172.114.590        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 2.504.724.880             | -                        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 8           | 42.680.469.481            | 42.228.119.457           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>350.569.784.051</b>    | <b>354.104.290.287</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 350.569.784.051           | 354.104.290.287          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>21.773.760.255</b>     | <b>4.742.286.251</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 12          | 16.870.902.256            | 4.742.286.251            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 162        |             | 4.902.857.999             | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.230.024.364.766</b>  | <b>1.239.899.489.024</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>822.245.808.986</b>    | <b>896.787.319.618</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 799.229.175.656           | 874.937.746.704          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 11.343.794.103.968        | 11.344.018.677.286       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (10.544.564.928.312)      | (10.469.080.930.582)     |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 23.016.633.330            | 21.849.572.914           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 32.985.875.921            | 31.602.900.921           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (9.969.242.591)           | (9.753.328.007)          |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>407.778.555.780</b>    | <b>343.112.169.406</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 12          | 407.778.555.780           | 343.112.169.406          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>       | <b>280</b> |             | <b>10.784.401.280.450</b> | <b>9.273.311.226.003</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Mẫu B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026                | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                |            |             |                           | Phân loại lại            |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>5.398.538.835.321</b>  | <b>4.413.910.356.228</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>5.398.538.835.321</b>  | <b>4.413.910.356.228</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 1.913.625.351.882         | 1.234.301.645.364        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 716.540.000               | -                        |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                  | 313        | 14          | 9.304.503.730             | 9.375.618.076            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | 15          | 118.351.859.238           | 88.899.468.180           |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 19.681.584.221            | 53.129.462.033           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 316        | 16          | 1.582.461.823.956         | 1.216.257.398.049        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | 17          | 40.131.336.129            | 40.130.355.791           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 18          | 1.661.112.397.935         | 1.762.306.137.095        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 53.153.438.230            | 9.510.271.640            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>19</b>   | <b>5.385.862.445.129</b>  | <b>4.859.400.869.775</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 2.878.760.290.000         | 2.878.760.290.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 2.878.760.290.000         | 2.878.760.290.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | (457.500.000)             | (457.500.000)            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 791.208.185.589           | 226.065.784.162          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 1.716.351.469.540         | 1.755.032.295.613        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 1.133.375.654.043         | 624.747.492.759          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 582.975.815.497           | 1.130.284.802.854        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>10.784.401.280.450</b> | <b>9.273.311.226.003</b> |
| (440 = 300 + 400)                              |            |             |                           |                          |

**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu

**Lê Việt An**  
Kế toán trưởng



**Ngô Đức Nhân**  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 2             |                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 |                   |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
|                                                                 |       |             | Năm 2026          | Năm 2025          | Năm 2026                         | Năm 2025          |
| 1. Doanh thu bán hàng                                           | 01    |             | 2.824.544.836.484 | 2.081.257.647.143 | 4.996.203.194.476                | 3.507.963.285.976 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)                          | 10    | 21          | 2.824.544.836.484 | 2.081.257.647.143 | 4.996.203.194.476                | 3.507.963.285.976 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                             | 11    |             | 2.347.995.714.326 | 1.714.711.187.300 | 4.302.140.739.225                | 3.096.780.725.036 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)                         | 20    |             | 476.549.122.158   | 366.546.459.843   | 694.062.455.251                  | 411.182.560.940   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 22    | 23          | 76.045.666.223    | 37.995.995.807    | 133.982.059.240                  | 69.337.885.422    |
| 6. Chi phí tài chính                                            | 23    | 24          | 23.036.318.555    | 18.381.311.911    | 41.450.212.865                   | 32.049.760.023    |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                      | 24    |             | 22.093.503.235    | 18.153.618.313    | 40.464.472.669                   | 30.537.517.819    |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 26    | 25          | 26.403.910.952    | 21.437.005.957    | 60.418.222.380                   | 40.123.686.972    |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(22-23)-26) | 30    |             | 503.154.558.874   | 364.724.137.782   | 726.176.079.246                  | 408.346.999.367   |
| 9. Thu nhập khác                                                | 31    | 26          | 759.240.114       | 316.786.630       | 1.249.651.709                    | 683.908.824       |
| 10. Chi phí khác                                                | 32    |             | 122.223.743       | 304.302.455       | 304.011.885                      | 720.326.853       |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                   | 40    |             | 637.016.371       | 12.484.175        | 945.639.824                      | (36.418.029)      |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                | 50    |             | 503.791.575.245   | 364.736.621.957   | 727.121.719.070                  | 408.310.581.338   |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                | 51    | 27          | 100.793.793.770   | 38.489.014.564    | 144.145.903.573                  | 45.098.830.766    |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)         | 60    |             | 402.997.781.475   | 326.247.607.393   | 582.975.815.497                  | 363.211.750.572   |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 70    | 28          | 1.387             | 1.060             | 1.988                            | 1.164             |

Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số     | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                |           |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01        | 727.121.719.070              | 408.310.581.338              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                     |           |                              |                              |
| Khấu hao tài sản cố định                                         | 02        | 76.508.494.130               | 343.536.248.614              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                          | 05        | (132.996.486.817)            | (68.906.034.303)             |
| Chi phí đi vay                                                   | 06        | 40.464.472.669               | 30.537.517.819               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08        | 711.098.199.052              | 713.478.313.468              |
| Thay đổi các khoản phải thu                                      | 09        | (647.766.220.845)            | (268.374.635.083)            |
| Thay đổi hàng tồn kho                                            | 10        | 3.534.506.236                | (12.714.235.540)             |
| Thay đổi các khoản phải trả                                      | 11        | 1.003.494.314.262            | (1.127.830.800.242)          |
| Thay đổi chi phí trả trước                                       | 12        | (76.795.002.379)             | 1.082.866.053.358            |
| Chi phí đi vay đã trả                                            | 14        | (43.776.373.054)             | (26.984.507.220)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                | 15        | (102.320.496.441)            | (14.862.579.743)             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 17        | (12.866.473.551)             | (13.935.788.993)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> | <b>834.602.453.280</b>       | <b>331.641.820.005</b>       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |           |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                 | 21        | (1.729.238.500)              | (4.415.590.258)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 22        | 312.800.000                  | -                            |
| 3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn                                      | 23        | (3.537.964.000.000)          | (2.433.000.000.000)          |
| 4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn                            | 24        | 2.678.000.000.000            | 1.273.000.000.000            |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 110.964.881.195              | 35.188.968.582               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> | <b>(750.415.557.305)</b>     | <b>(1.129.226.621.676)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |           |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                            | 33        | 1.661.112.397.935            | 1.987.840.266.564            |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34        | (1.762.306.137.095)          | (996.392.854.961)            |
| 3. Cổ tức đã trả cho cổ đông                                     | 36        | (71.114.346)                 | (230.066.576.568)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>(101.264.853.506)</b>     | <b>761.380.835.035</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>              | <b>50</b> | <b>(17.077.957.531)</b>      | <b>(36.203.966.636)</b>      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>60</b> | <b>22.303.884.186</b>        | <b>56.958.238.240</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>               | <b>70</b> | <b>5.225.926.655</b>         | <b>20.754.271.604</b>        |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**



**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu



**Lê Việt An**  
Kế toán trưởng



**Ngô Đức Nhân**  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 170 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 170 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, và
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 – 20       |
| Máy móc, thiết bị        | 05 – 14       |
| Phương tiện vận tải      | 06 – 10       |
| Thiết bị văn phòng       | 03 – 06       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí chờ phân bổ khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu, chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 12. Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cần đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                              | <b>30/06/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>     |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Tiền mặt</b>                              | <b>310.064.332</b>   | <b>132.156.578</b>    |
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>       | <b>4.915.862.323</b> | <b>22.171.727.608</b> |
| Trong đó:                                    |                      |                       |
| Ngân hàng TMCP Nam Á                         | 4.444.416.046        | 16.716.532.400        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 396.345.108          | 4.142.299             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 51.903.546           | 5.354.257.523         |
| Các ngân hàng khác                           | 23.197.623           | 96.795.386            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>            | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>5.225.926.655</b> | <b>22.303.884.186</b> |

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 30/06/2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hường mức lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,1%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 30/06/2026<br>VND        |                          |                  | 01/01/2026 (phân loại lại)<br>VND |                          |                  |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------|
|                                                       | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   | Giá trị dự phòng | Giá gốc                           | Giá trị có thể thu hồi   | Giá trị dự phòng |
| Ngân hàng TMCP Nam Á                                  | 1.062.306.245.873        | 1.062.306.245.873        | -                | 819.174.843.836                   | 819.174.843.836          | -                |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                               | 504.563.150.686          | 504.563.150.686          | -                | 323.480.986.302                   | 323.480.986.302          | -                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                       | 1.718.448.057.535        | 1.718.448.057.535        | -                | 1.888.177.191.780                 | 1.888.177.191.780        | -                |
| Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam                      | 602.899.008.219          | 602.899.008.219          | -                | 268.806.356.165                   | 268.806.356.165          | -                |
| Các ngân hàng khác                                    | 833.327.385.517          | 833.327.385.517          | -                | 540.221.664.125                   | 540.221.664.125          | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>4.721.543.847.830</b> | <b>4.721.543.847.830</b> | <b>-</b>         | <b>3.839.861.042.208</b>          | <b>3.839.861.042.208</b> | <b>-</b>         |
| Trong đó: Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 104.089.057.414          | 104.089.057.414          | -                | 82.370.251.792                    | 82.370.251.792           | -                |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | 30/06/2026<br>VND        |                  | 01/01/2026<br>VND        |                  |
|------------------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
|                                    | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng |
| Công ty Mua bán Điện (EPTC)        | 4.410.062.389.442        | -                | 3.770.159.720.120        | -                |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 16.013.090               | -                | 12.394.470               | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>4.410.078.402.532</b> | <b>-</b>         | <b>3.770.172.114.590</b> | <b>-</b>         |

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                     | 30/06/2026<br>VND     |                  | 01/01/2026 (phân loại lại)<br>VND |                  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ                    | Giá trị dự phòng |
| Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*) | 42.153.554.457        | -                | 42.153.554.457                    | -                |
| Phải thu khác                                       | 526.915.024           | -                | 74.565.000                        | -                |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>42.680.469.481</b> | <b>-</b>         | <b>42.228.119.457</b>             | <b>-</b>         |

(\*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện ("EPTC") theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**9. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

|                         | 30/06/2026<br>VND      |          | 01/01/2026<br>VND      |          |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Vật tư phục vụ sản xuất | 285.681.195.200        | -        | 289.184.309.958        | -        |
| Dầu DO 0,05% S          | 64.888.588.851         | -        | 64.919.980.329         | -        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>350.569.784.051</b> | <b>-</b> | <b>354.104.290.287</b> | <b>-</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẤU B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

|                           | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND        |
|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 2.973.928.344.932                  | 8.312.185.485.163           | 40.780.254.443                            | 17.124.592.748               | 11.344.018.677.286 |
| Tăng trong kỳ             | 299.976.463                        | -                           | -                                         | 288.632.037                  | 588.608.500        |
| Thanh lý, nhượng bán      | -                                  | -                           | (813.181.818)                             | -                            | (813.181.818)      |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 2.974.228.321.395                  | 8.312.185.485.163           | 39.967.072.625                            | 17.413.224.785               | 11.343.794.103.968 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

|                           |                   |                   |                |                |                    |
|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2026 | 2.114.038.739.383 | 8.308.863.326.105 | 34.424.150.523 | 11.754.714.571 | 10.469.080.930.582 |
| Khấu hao trong kỳ         | 74.336.064.163    | 569.535.804       | 589.624.860    | 801.954.721    | 76.297.179.548     |
| Thanh lý, nhượng bán      | -                 | -                 | (813.181.818)  | -              | (813.181.818)      |
| Số dư tại ngày 30/06/2026 | 2.188.374.803.546 | 8.309.432.861.909 | 34.200.593.565 | 12.556.669.292 | 10.544.564.928.312 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

|                     |                 |               |               |               |                 |
|---------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày 30/06/2026 | 785.853.517.849 | 2.752.623.254 | 5.766.479.060 | 4.856.555.493 | 799.229.175.656 |
| Tại ngày 01/01/2026 | 859.889.605.549 | 3.322.159.058 | 6.356.103.920 | 5.369.878.177 | 874.937.746.704 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.353.073.714.997 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.353.230.655.906 đồng).

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                  | <b>Quyền sử dụng đất</b><br><b>VND</b> | <b>Phần mềm</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                                        |                               |                           |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | 21.602.554.546                         | 10.000.346.375                | 31.602.900.921            |
| Tăng trong kỳ                    | -                                      | 1.382.975.000                 | 1.382.975.000             |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | <b>21.602.554.546</b>                  | <b>11.383.321.375</b>         | <b>32.985.875.921</b>     |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                                        |                               |                           |
| Số dư tại ngày 01/01/2026        | -                                      | 9.753.328.007                 | 9.753.328.007             |
| Khấu hao trong kỳ                | -                                      | 215.914.584                   | 215.914.584               |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2026</b> | <b>-</b>                               | <b>9.969.242.591</b>          | <b>9.969.242.591</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                                        |                               |                           |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>       | <b>21.602.554.546</b>                  | <b>1.414.078.784</b>          | <b>23.016.633.330</b>     |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>       | <b>21.602.554.546</b>                  | <b>247.018.368</b>            | <b>21.849.572.914</b>     |

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, Thành phố Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.396.346.375 đồng).

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, Thành phố Đồng Nai với diện tích 129.188 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m<sup>2</sup> cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết số dư của khoản chi phí chờ phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                                                                               | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                               | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                            |                        |                        |
| Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản khác                                                                        | 16.870.902.256         | 4.742.286.251          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>16.870.902.256</b>  | <b>4.742.286.251</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                             |                        |                        |
| Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii) | 119.643.000.044        | 125.809.742.176        |
| Chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 EOH chờ phân bổ (i)                                      | 165.449.977.486        | 213.495.219.381        |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ                                     | 119.041.166.558        | -                      |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iii)                                                                      | 2.823.365.952          | 2.999.826.324          |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác                                                                              | 821.045.740            | 807.381.525            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>407.778.555.780</b> | <b>343.112.169.406</b> |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                              | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                              | VND                      | VND                      |
| <b>a. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>            |                          |                          |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                           | 1.898.786.831.794        | 1.221.675.676.974        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam | 5.186.297.600            | 5.080.885.046            |
| - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                        | 85.621.938               | -                        |
|                                                              | <b>1.904.058.751.332</b> | <b>1.226.756.562.020</b> |
| <b>b. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>                   |                          |                          |
| - Các đối tượng khác                                         | 9.566.600.550            | 7.545.083.344            |
|                                                              | <b>9.566.600.550</b>     | <b>7.545.083.344</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>1.913.625.351.882</b> | <b>1.234.301.645.364</b> |

**14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                               | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 9.304.503.730        | 9.375.618.076        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>9.304.503.730</b> | <b>9.375.618.076</b> |

Khoản cổ tức phải trả cho cổ đông phản ánh khoản cổ tức phải trả của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện các thủ tục để nhận cổ tức.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số phải nộp<br>tại ngày<br>01/01/2026 | Phát sinh trong kỳ     |                        | Số phải nộp<br>tại ngày<br>30/06/2026 |
|----------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|
|                            | VND                                   | Số phải nộp<br>VND     | Số đã thực nộp<br>VND  | VND                                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 13.021.028.994                        | 22.205.127.293         | 35.226.156.287         | -                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 67.638.808.599                        | 144.145.903.573        | 102.320.496.441        | 109.464.215.731                       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 16.817.327                            | 11.408.445.589         | 10.420.513.249         | 1.004.749.667                         |
| Thuế tài nguyên            | 3.662.163.720                         | 21.004.650.240         | 21.216.860.520         | 3.449.953.440                         |
| Các loại thuế, phí khác    | 4.560.649.540                         | 15.515.415.554         | 15.643.124.694         | 4.432.940.400                         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>88.899.468.180</b>                 | <b>214.279.542.249</b> | <b>184.827.151.191</b> | <b>118.351.859.238</b>                |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                         | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | VND                      | VND                      |
| Chi phí nhiên liệu khí (i)              | 1.518.056.138.387        | 1.153.056.893.161        |
| Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii) | 60.980.278.347           | 57.990.251.026           |
| Chi phí lãi vay                         | 1.612.520.144            | 4.924.420.529            |
| Các khoản chi phí phải trả khác         | 1.812.887.078            | 285.833.333              |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>1.582.461.823.956</b> | <b>1.216.257.398.049</b> |

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                      | 30/06/2026            | 01/01/2026<br>(Phân loại lại) |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
|                                      | VND                   | VND                           |
| Lãi chậm thanh toán phải trả         | 39.278.284.374        | 39.278.284.374                |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*) | 263.634.978           | 261.078.363                   |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN               | 589.416.777           | 590.993.054                   |
| Các khoản phải trả khác              | 40.131.336.129        | 40.130.355.791                |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>40.131.336.129</b> | <b>40.130.355.791</b>         |

(\*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY NGẮN HẠN

|                                        | Số dư tại ngày 01/01/2026 |                          | Phát sinh trong kỳ       |                          | Số dư tại ngày 30/06/2026 |                          |
|----------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                        | VND                       | VND                      | VND                      | VND                      | VND                       | VND                      |
|                                        | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ    |
| Vay ngắn hạn                           | 1.762.306.137.095         | 1.762.306.137.095        | 1.661.112.397.935        | 1.762.306.137.095        | 1.661.112.397.935         | 1.661.112.397.935        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.762.306.137.095         | 1.762.306.137.095        | 1.661.112.397.935        | 1.762.306.137.095        | 1.661.112.397.935         | 1.661.112.397.935        |
|                                        | <u>1.762.306.137.095</u>  | <u>1.762.306.137.095</u> | <u>1.661.112.397.935</u> | <u>1.762.306.137.095</u> | <u>1.661.112.397.935</u>  | <u>1.661.112.397.935</u> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 009/TTH.KHDN/26NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng (hạn mức này bao gồm cả khoản vay của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 010/TT.KHDN/25NH ký ngày 24 tháng 3 năm 2025 tính đến ngày ký hợp đồng này) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2027. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                          | <u>30/06/2026</u>  | <u>01/01/2026</u>  |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                    |                    |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 287.876.029        | 287.876.029        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                    |                    |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | <u>287.876.029</u> | <u>287.876.029</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                             | <u>30/06/2026</u>        |             | <u>01/01/2026</u>        |             |
|---------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                             | <u>VND</u>               | <u>%</u>    | <u>VND</u>               | <u>%</u>    |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP | 1.709.260.800.000        | 59,37%      | 1.709.260.800.000        | 59,37%      |
| Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ           | 237.961.150.000          | 8,27%       | 237.961.150.000          | 8,27%       |
| Các cổ đông khác                            | 931.538.340.000          | 32,36%      | 931.538.340.000          | 32,36%      |
|                                             | <u>2.878.760.290.000</u> | <u>100%</u> | <u>2.878.760.290.000</u> | <u>100%</u> |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)                                                             |                        |                      |                       |                                   | Mẫu B 09a-DN      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo |                        |                      |                       |                                   |                   |
| Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:                                                             |                        |                      |                       |                                   |                   |
|                                                                                                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|                                                                                                       | VND                    | VND                  | VND                   | VND                               | VND               |
| Số dư tại ngày 01/01/2025                                                                             | 2.878.760.290.000      | (457.500.000)        | 226.065.784.162       | 1.084.711.536.259                 | 4.189.080.110.421 |
| Lợi nhuận trong năm                                                                                   | -                      | -                    | -                     | 1.130.284.802.854                 | 1.130.284.802.854 |
| Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023                                                                  | -                      | -                    | -                     | (230.300.823.200)                 | (230.300.823.200) |
| Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế                                      | -                      | -                    | -                     | (201.513.220.300)                 | (201.513.220.300) |
| Phân phối từ lợi nhuận năm 2024                                                                       | -                      | -                    | -                     | (28.150.000.000)                  | (28.150.000.000)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2025                                                                             | 2.878.760.290.000      | (457.500.000)        | 226.065.784.162       | 1.755.032.295.613                 | 4.859.400.869.775 |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                                                    | -                      | -                    | -                     | 582.975.815.497                   | 582.975.815.497   |
| Phân phối từ lợi nhuận năm 2025                                                                       | -                      | -                    | 565.142.401.427       | (621.656.641.570)                 | (56.514.240.143)  |
| Số dư tại ngày 30/06/2026                                                                             | 2.878.760.290.000      | (457.500.000)        | 791.208.185.589       | 1.716.351.469.540                 | 5.385.862.445.129 |

Theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 287.876.029.000 đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban quản lý điều hành Công ty với số tiền là 56.514.240.143 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 565.142.401.427 đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

### 21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMD-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").



### 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | <u>Từ 01/01/2026</u><br><u>đến 30/06/2026</u> | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 30/06/2025</u> |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                  | <u>VND</u>                                    | <u>VND</u>                                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.049.140.725.045                             | 2.490.447.226.874                             |
| Chi phí nhân công                | 72.469.857.337                                | 46.089.529.093                                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 76.508.494.130                                | 343.536.248.614                               |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng       | 84.489.101.937                                | 183.581.604.474                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 45.078.382.763                                | 39.314.218.423                                |
| Chi phí khác                     | 34.872.400.393                                | 33.935.584.530                                |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>4.362.558.961.605</b>                      | <b>3.136.904.412.008</b>                      |

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | <u>Từ 01/01/2026</u><br><u>đến 30/06/2026</u> | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 30/06/2025</u> |
|-----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                       | <u>VND</u>                                    | <u>VND</u>                                    |
| Lãi tiền gửi          | 132.683.686.817                               | 68.906.034.303                                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.298.372.423                                 | 431.851.119                                   |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>133.982.059.240</b>                        | <b>69.337.885.422</b>                         |

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | <u>Từ 01/01/2026</u><br><u>đến 30/06/2026</u> | <u>Từ 01/01/2025</u><br><u>đến 30/06/2025</u> |
|----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                      | <u>VND</u>                                    | <u>VND</u>                                    |
| Chi phí đi vay       | 40.464.472.669                                | 30.537.517.819                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 985.740.196                                   | 1.512.242.204                                 |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>41.450.212.865</b>                         | <b>32.049.760.023</b>                         |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lương nhân viên quản lý               | 23.381.960.946                          | 14.491.931.080                          |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                | 2.253.696.975                           | 2.140.262.550                           |
| Chi phí vật liệu văn phòng            | 1.410.847.927                           | 933.549.531                             |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng              | 156.942.164                             | 597.149.714                             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý         | 4.044.436.375                           | 3.272.667.176                           |
| Thuế và lệ phí                        | 381.557.385                             | 141.760.306                             |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý | 212.028.938                             | 128.729.140                             |
| Dịch vụ mua ngoài                     | 19.799.113.349                          | 11.559.150.371                          |
| Chi phí quản lý khác                  | 8.777.638.321                           | 6.858.487.104                           |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>60.418.222.380</b>                   | <b>40.123.686.972</b>                   |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thu từ thanh lý tài sản      | 312.800.000                             | -                                       |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng | 64.585.260                              | 16.380.140                              |
| Thu nhập khác                | 872.266.449                             | 667.528.684                             |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>1.249.651.709</b>                    | <b>683.908.824</b>                      |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2011) và 20% cho những năm tiếp theo (từ năm 2026).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành. Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                                                   | <b>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</b> |                       |                        | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                   | <b>Hoạt động chính</b>              | <b>Hoạt động khác</b> | <b>Tổng</b>            | <b>Tổng</b>                             |
|                                                                                                   | <b>VND</b>                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                              | 634.028.491.500                     | 93.093.227.570        | 727.121.719.070        | 408.310.581.338                         |
| Cộng: Các chi phí không được trừ                                                                  | 8.383.851.330                       | 2.666.831             | 8.386.518.161          | 4.165.713.297                           |
| Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành                                                                   | 642.412.342.830                     | 93.095.894.401        | 735.508.237.231        | 412.476.294.635                         |
| Thuế suất                                                                                         | 20%                                 | 20%                   |                        |                                         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>               | <b>128.482.468.566</b>              | <b>18.619.178.880</b> | <b>147.101.647.446</b> | <b>45.098.830.766</b>                   |
| Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -                                   | (2.955.743.873)       | (2.955.743.873)        | -                                       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                               | <b>128.482.468.566</b>              | <b>15.663.435.007</b> | <b>144.145.903.573</b> | <b>45.098.830.766</b>                   |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

|                                                                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận sau thuế                                                            | 582.975.815.497                         | 363.211.750.572                         |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)                               | 10.750.000.000                          | 28.257.120.072                          |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                    | 572.225.815.497                         | 334.954.630.501                         |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 287.876.029                             | 287.876.029                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                               | <b>1.988</b>                            | <b>1.164</b>                            |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Ban quản lý điều hành Công ty với số tiền là 21.500.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành Công ty dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

#### 29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

##### Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

##### Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGAS/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

#### 30. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay được đổi tên thành Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chí phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PVGas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty và PVGas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty và EPTC (Hợp đồng mua

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÀU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

bán điện). Công ty đã làm việc với EPTC và PVGas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với PVN cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chí phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của PVN về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan hữu quan có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Nay là Ủy ban Nhân dân phường Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai) đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m<sup>2</sup> của Công ty để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty đã thống nhất với các bên liên quan về chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các chi phí khác liên quan đến diện tích đất thu hồi với giá trị là 18.483.121.635 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

|                                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                       | VND                                     | VND                                     |
| <b>Mua hàng dịch vụ</b>                               |                                         |                                         |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                      | 3.667.985.283.865                       | 1.580.241.293.053                       |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 9.604.254.814                           | 10.150.838.421                          |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                               | -                                       | 120.000.000                             |
| Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam          | -                                       | 750.506.400                             |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam   | 12.679.643.546                          | 1.039.566.521                           |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                             | 25.536.966.444                          | 22.676.931.907                          |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                            |                                         |                                         |
| Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam     | 1.008                                   | 1.005                                   |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                                 |                                         |                                         |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP         | -                                       | 136.740.864.000                         |

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                       | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                       | VND               | VND               |
| <b>Phải trả người bán</b>                             |                   |                   |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                      | 1.898.786.831.794 | 1.221.675.676.974 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                   | 85.621.938        | -                 |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 5.186.297.600     | 5.080.885.046     |
| <b>Chi phí phải trả</b>                               |                   |                   |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                      | 1.518.056.138.387 | 1.153.056.893.161 |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch                   | -                 | 77.838.125        |
| <b>Phải trả khác</b>                                  |                   |                   |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                      | 39.278.284.374    | 39.278.284.374    |

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

|                           | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                           | VND                                     | VND                                     |
| <b>Hội đồng Quản trị:</b> |                                         |                                         |
| Ông Ưông Ngọc Hải         | 1.460.756.209                           | 823.532.768                             |
| Ông Lương Ngọc Anh        | 72.000.000                              | 48.000.000                              |
| Ông Ngô Đức Nhân          | (*)                                     | (*)                                     |
| Ông Nguyễn Công Dũng      | -                                       | 45.348.258                              |
| Bà Phan Thị Thúy Lan      | 72.000.000                              | 48.000.000                              |
|                           | <b>1.604.756.209</b>                    | <b>964.881.026</b>                      |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÀU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

|                                             | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b><u>Ban Giám đốc/ Kế toán trưởng:</u></b> |                                         |                                         |
| Ông Ngô Đức Nhân                            | 1.477.754.048                           | 818.597.040                             |
| Bà Nguyễn Thị Hà                            | 1.289.421.957                           | 729.027.321                             |
| Ông Nguyễn Văn Quyền                        | 1.163.408.250                           | 629.421.811                             |
| Ông Nguyễn Trung Thu                        | 1.241.049.662                           | 668.719.084                             |
| Ông Lê Việt An                              | 1.081.441.314                           | 603.190.874                             |
|                                             | <b>6.253.075.231</b>                    | <b>3.448.956.130</b>                    |
| <b><u>Ban kiểm soát:</u></b>                |                                         |                                         |
| Ông Nguyễn Hữu Minh                         | 1.085.547.313                           | 619.198.533                             |
| Ông Nguyễn Văn Kỳ                           | 48.000.000                              | 30.000.000                              |
| Nguyễn Thành Nam                            | 8.000.000                               | -                                       |
| Bà Phan Lan Anh                             | 40.000.000                              | 30.000.000                              |
|                                             | <b>1.181.547.313</b>                    | <b>679.198.533</b>                      |

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

|                                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                         | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị | 75.124.612                              | 81.661.039                              |
| Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát     | 20.035.259                              | 33.866.813                              |

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, tại ngày lập Báo cáo tài chính này Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu                                    | Mã số      | Số sau phân loại lại tại<br>ngày 01/01/2026<br>theo Thông tư 99 | Số đã báo cáo<br>tại ngày 01/01/2026 | Chênh lệch              |
|---------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|
|                                             |            |                                                                 |                                      |                         |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> | <b>8.033.411.736.979</b>                                        | <b>8.033.411.736.979</b>             | <b>-</b>                |
| <b>I. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>3.839.861.042.208</b>                                        | <b>3.757.490.790.416</b>             | <b>82.370.251.792</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123        | 3.839.861.042.208                                               | 3.757.490.790.416                    | 82.370.251.792          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> | <b>3.812.400.234.047</b>                                        | <b>3.894.770.485.839</b>             | <b>(82.370.251.792)</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn khác                   | 135        | 42.228.119.457                                                  | 124.598.371.249                      | (82.370.251.792)        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       | <b>300</b> | <b>4.413.910.356.228</b>                                        | <b>4.413.910.356.228</b>             | <b>-</b>                |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> | <b>4.413.910.356.228</b>                                        | <b>4.413.910.356.228</b>             | <b>-</b>                |
| 1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 313        | 9.375.618.076                                                   | -                                    | 9.375.618.076           |
| 2. Phải trả ngắn hạn khác                   | 320        | 40.130.355.791                                                  | 49.505.973.867                       | (9.375.618.076)         |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Đại Phước, TP. Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*



**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu



**Lê Việt An**  
Kế toán trưởng



**Ngô Đức Nhân**  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2026



*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**  
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**  
**FOR THE 2<sup>ND</sup> QUARTER OF 2026**  
(For the period ended June 30, 2026)



Số văn bản: 899/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 20/07/2026

**PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**

Hamlet 3, Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai City, Socialist Republic of Vietnam

## TABLE OF CONTENTS

| <b><u>CONTENTS</u></b>                    | <b><u>PAGE(S)</u></b> |
|-------------------------------------------|-----------------------|
| INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION   | 2 - 3                 |
| INTERIM INCOME STATEMENT                  | 4                     |
| INTERIM CASH FLOW STATEMENT               | 5 - 6                 |
| NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS | 7 - 27                |

## INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at June 30, 2026

Form B 01a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

January 01, 2026

| ASSETS                                      | Code       | Note     | June 30, 2026             | Restated                 |
|---------------------------------------------|------------|----------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                    | <b>100</b> |          | <b>9,554,376,915,684</b>  | <b>8,033,411,736,979</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>         | <b>110</b> | <b>5</b> | <b>5,225,926,655</b>      | <b>22,303,884,186</b>    |
| 1. Cash                                     | 111        |          | 5,225,926,655             | 22,303,884,186           |
| <b>II. Short-term financial investments</b> | <b>120</b> | <b>6</b> | <b>4,721,543,847,830</b>  | <b>3,839,861,042,208</b> |
| 1. Short-term held-to-maturity investments  | 123        |          | 4,721,543,847,830         | 3,839,861,042,208        |
| <b>III. Short-term receivables</b>          | <b>130</b> |          | <b>4,455,263,596,893</b>  | <b>3,812,400,234,047</b> |
| 1. Short-term trade receivables             | 131        | 7        | 4,410,078,402,532         | 3,770,172,114,590        |
| 2. Short-term advances to suppliers         | 132        |          | 2,504,724,880             | -                        |
| 3. Other short-term receivables             | 135        | 8        | 42,680,469,481            | 42,228,119,457           |
| <b>IV. Inventories</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b> | <b>350,569,784,051</b>    | <b>354,104,290,287</b>   |
| 1. Inventories                              | 141        |          | 350,569,784,051           | 354,104,290,287          |
| <b>V. Other current assets</b>              | <b>160</b> |          | <b>21,773,760,255</b>     | <b>4,742,286,251</b>     |
| 1. Short-term prepaid expenses              | 161        | 12       | 16,870,902,256            | 4,742,286,251            |
| 2. Value added tax deductibles              | 162        |          | 4,902,857,999             | -                        |
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                | <b>200</b> |          | <b>1,230,024,364,766</b>  | <b>1,239,899,489,024</b> |
| <b>I. Fixed assets</b>                      | <b>220</b> |          | <b>822,245,808,986</b>    | <b>896,787,319,618</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                    | 221        | 10       | 799,229,175,656           | 874,937,746,704          |
| - Cost                                      | 222        |          | 11,343,794,103,968        | 11,344,018,677,286       |
| - Accumulated depreciation                  | 223        |          | (10,544,564,928,312)      | (10,469,080,930,582)     |
| 2. Intangible fixed assets                  | 227        | 11       | 23,016,633,330            | 21,849,572,914           |
| - Cost                                      | 228        |          | 32,985,875,921            | 31,602,900,921           |
| - Accumulated depreciation                  | 229        |          | (9,969,242,591)           | (9,753,328,007)          |
| <b>II. Other non-current assets</b>         | <b>270</b> |          | <b>407,778,555,780</b>    | <b>343,112,169,406</b>   |
| 1. Long-term prepaid expenses               | 271        | 12       | 407,778,555,780           | 343,112,169,406          |
| <b>TOTAL ASSETS (280=100+200)</b>           | <b>280</b> |          | <b>10,784,401,280,450</b> | <b>9,273,311,226,003</b> |

The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements

## INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at June 30, 2026

Form B 01a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

| RESOURCES                                  | Code       | Note      | June 30, 2026             | January 01, 2026<br>Restated |
|--------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------|------------------------------|
| <b>C. LIABILITIES</b>                      | <b>300</b> |           | <b>5,398,538,835,321</b>  | <b>4,413,910,356,228</b>     |
| <b>I. Current liabilities</b>              | <b>310</b> |           | <b>5,398,538,835,321</b>  | <b>4,413,910,356,228</b>     |
| 1. Short-term trade payables               | 311        | 13        | 1,913,625,351,882         | 1,234,301,645,364            |
| 2. Short-term advances from customers      | 312        |           | 716,540,000               | -                            |
| 3. Dividends and profit payable            | 313        | 14        | 9,304,503,730             | 9,375,618,076                |
| 4. Taxes and amounts payable to the State  | 314        | 15        | 118,351,859,238           | 88,899,468,180               |
| 5. Payables to employees                   | 315        |           | 19,681,584,221            | 53,129,462,033               |
| 6. Short-term accrued expenses             | 316        | 16        | 1,582,461,823,956         | 1,216,257,398,049            |
| 7. Other short-term payables               | 320        | 17        | 40,131,336,129            | 40,130,355,791               |
| 8. Short-term borrowings and finance lease | 321        | 18        | 1,661,112,397,935         | 1,762,306,137,095            |
| 9. Bonus and welfare fund                  | 323        |           | 53,153,438,230            | 9,510,271,640                |
| <b>D. EQUITY</b>                           | <b>400</b> | <b>19</b> | <b>5,385,862,445,129</b>  | <b>4,859,400,869,775</b>     |
| 1. Paid-in capital                         | 411        |           | 2,878,760,290,000         | 2,878,760,290,000            |
| - Ordinary shares with voting rights       | 411a       |           | 2,878,760,290,000         | 2,878,760,290,000            |
| 2. Share capital surplus                   | 412        |           | (457,500,000)             | (457,500,000)                |
| 3. Development and investment fund         | 418        |           | 791,208,185,589           | 226,065,784,162              |
| 4. Retained earnings                       | 420        |           | 1,716,351,469,540         | 1,755,032,295,613            |
| - Retained earnings brought forward        | 420a       |           | 1,133,375,654,043         | 624,747,492,759              |
| - Retained earnings for the current period | 420b       |           | 582,975,815,497           | 1,130,284,802,854            |
| <b>TOTAL RESOURCES</b>                     | <b>440</b> |           | <b>10,784,401,280,450</b> | <b>9,273,311,226,003</b>     |
| (440 =300+400)                             |            |           |                           |                              |

Le Van Tu  
PreparerLe Viet An  
Chief AccountantNgo Duc Nhan  
Director  
July 15 , 2026

**INTERIM INCOME STATEMENT**

For the accounting period from January 01, 2026 to June 30, 2026

**FORM B 02a-DN***(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

Unit: VND

| ITEM                                                     | Code | Note | 2 <sup>nd</sup> quarter |                   | Accumulated from the beginning of<br>the year to the end of the 2 <sup>nd</sup><br>quarter |                   |
|----------------------------------------------------------|------|------|-------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                          |      |      | 2026                    | 2025              | 2026                                                                                       | 2025              |
| 1. Sales                                                 | 01   |      | 2,824,544,836,484       | 2,081,257,647,143 | 4,996,203,194,476                                                                          | 3,507,963,285,976 |
| 2. Net sales (10=01)                                     | 10   | 21   | 2,824,544,836,484       | 2,081,257,647,143 | 4,996,203,194,476                                                                          | 3,507,963,285,976 |
| 3. Cost of goods sold                                    | 11   |      | 2,347,995,714,326       | 1,714,711,187,300 | 4,302,140,739,225                                                                          | 3,096,780,725,036 |
| 4. Gross profit from sale of goods (20=10-11)            | 20   |      | 476,549,122,158         | 366,546,459,843   | 694,062,455,251                                                                            | 411,182,560,940   |
| 5. Financial income                                      | 22   | 23   | 76,045,666,223          | 37,995,995,807    | 133,982,059,240                                                                            | 69,337,885,422    |
| 6. Financial expenses                                    | 23   | 24   | 23,036,318,555          | 18,381,311,911    | 41,450,212,865                                                                             | 32,049,760,023    |
| - Including: Interest expense                            | 24   |      | 22,093,503,235          | 18,153,618,313    | 40,464,472,669                                                                             | 30,537,517,819    |
| 7. General and administrative expenses                   | 26   | 25   | 26,403,910,952          | 21,437,005,957    | 60,418,222,380                                                                             | 40,123,686,972    |
| 8. Net operating profit<br>(30 = 20+(22-23)-26)          | 30   |      | 503,154,558,874         | 364,724,137,782   | 726,176,079,246                                                                            | 408,346,999,367   |
| 9. Other income                                          | 31   | 26   | 759,240,114             | 316,786,630       | 1,249,651,709                                                                              | 683,908,824       |
| 10. Other expenses                                       | 32   |      | 122,223,743             | 304,302,455       | 304,011,885                                                                                | 720,326,853       |
| 11. Other profit (40=31-32)                              | 40   |      | 637,016,371             | 12,484,175        | 945,639,824                                                                                | (36,418,029)      |
| 12. Accounting profit before tax (50=30+40)              | 50   |      | 503,791,575,245         | 364,736,621,957   | 727,121,719,070                                                                            | 408,310,581,338   |
| 13. Current corporate income tax expense                 | 51   | 27   | 100,793,793,770         | 38,489,014,564    | 144,145,903,573                                                                            | 45,098,830,766    |
| 14. Net profit after corporate income<br>tax (60=50 -51) | 60   |      | 402,997,781,475         | 326,247,607,393   | 582,975,815,497                                                                            | 363,211,750,572   |
| 15. Basic earnings per share                             | 70   | 28   | 1,387                   | 1,060             | 1,988                                                                                      | 1,164             |

Le Van Tu  
PreparerLe Viet An  
Chief AccountantNgo Duc Nhan  
Director  
July 15 , 2026

The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements

**INTERIM CASH FLOW STATEMENT**  
(Indirect method)  
For the accounting period from January 01, 2026 to June 30, 2026

FORM B 03a-DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

| ITEM                                                           | Code | From January<br>01, 2026 to June 30,<br>2026 | From January<br>01, 2025 to June 30,<br>2025 |
|----------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                 |      |                                              |                                              |
| 1. Profit before tax                                           | 01   | 727,121,719,070                              | 408,310,581,338                              |
| 2. Adjustments for:                                            |      |                                              |                                              |
| Depreciation and amortization                                  | 02   | 76,508,494,130                               | 343,536,248,614                              |
| Gain from investing activities                                 | 05   | (132,996,486,817)                            | (68,906,034,303)                             |
| Interest expense                                               | 06   | 40,464,472,669                               | 30,537,517,819                               |
| 3. Operating profit before changes in working capital          | 08   | 711,098,199,052                              | 713,478,313,468                              |
| Changes in receivables                                         | 09   | (647,766,220,845)                            | (268,374,635,083)                            |
| Changes in inventories                                         | 10   | 3,534,506,236                                | (12,714,235,540)                             |
| Changes in payables                                            | 11   | 1,003,494,314,262                            | (1,127,830,800,242)                          |
| Changes in prepaid expenses                                    | 12   | (76,795,002,379)                             | 1,082,866,053,358                            |
| Interest paid                                                  | 14   | (43,776,373,054)                             | (26,984,507,220)                             |
| Corporate income tax paid                                      | 15   | (102,320,496,441)                            | (14,862,579,743)                             |
| Other cash payments for operating activities                   | 17   | (12,866,473,551)                             | (13,935,788,993)                             |
| Net cash generated from operating activities                   | 20   | 834,602,453,280                              | 331,641,820,005                              |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                |      |                                              |                                              |
| 1. Acquisition and construction of fixed assets                | 21   | (1,729,238,500)                              | (4,415,590,258)                              |
| 2. Proceeds from liquidation, disposals of fixed assets        | 22   | 312,800,000                                  | -                                            |
| 3. Short-term investments                                      | 23   | (3,537,964,000,000)                          | (2,433,000,000,000)                          |
| 4. Proceeds from short-term investments                        | 24   | 2,678,000,000,000                            | 1,273,000,000,000                            |
| 5. Proceeds from deposit interest, dividends and profit shared | 27   | 110,964,881,195                              | 35,188,968,582                               |
| Net cash generated from investing activities                   | 30   | (750,415,557,305)                            | (1,129,226,621,676)                          |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>               |      |                                              |                                              |
| 1. Proceeds from borrowings                                    | 33   | 1,661,112,397,935                            | 1,987,840,266,564                            |
| 2. Principal repayments                                        | 34   | (1,762,306,137,095)                          | (996,392,854,961)                            |
| 3. Dividends paid to shareholders                              | 36   | (71,114,346)                                 | (230,066,576,568)                            |
| Net cash flows from financing activities                       | 40   | (101,264,853,506)                            | 761,380,835,035                              |
| Net cash flows for the period (50=20+30+40)                    | 50   | (17,077,957,531)                             | (36,203,966,636)                             |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period       | 60   | 22,303,884,186                               | 56,958,238,240                               |

The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements

Số văn bản: 899/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 20/07/2026

~~PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY~~

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of  
Vietnam

Interim Financial Statements for the  
2<sup>nd</sup> quarter of 2026

Cash and cash equivalents at the end of the period  
(70=50+60)

70

5,225,926,655

20,754,271,604

\_\_\_\_\_  
Le Van Tu  
Preparer

\_\_\_\_\_  
Le Viet An  
Chief Accountant

\_\_\_\_\_  
Ngo Duc Nhan  
Director  
July 15 , 2026

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**FORM B 09a-DN**

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION**

**Structure of ownership**

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated June 20, 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and the latest certificate of changes to its business registration dated June 20, 2025.

The Company’s shares are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued by Ho Chi Minh Stock Exchange on June 03, 2015 with the ticket symbol as NT2.

The number of the Company’s employees as at June 30, 2026 was 170 (as at December 31, 2025: 170).

**Business lines**

The business lines of the Company are:

- Power production, transmission and distribution;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other related products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional, other scientific and technological activities;
- Other education services not elsewhere classified;
- Inland waterway transport;
- Other transportation support services;
- Real estate business; land use rights owned, used or leased by the Company; lease, operation and management of residential houses and land; lease, operation and management of non-residential houses and land.

**Principal activities**

The Company's main activity during the year was to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of Vietnam.

**Normal production and business cycle**

The Company’s normal production and business cycle does not exceed 12 months.

**2. BASIS FOR PREPARATION OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR**

**Basis for preparation of interim financial statements**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (“VND”), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

#### Financial year

The Company's financial year begins on January 01 and ends on December 31.

### 3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On October 27, 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular No. 99") guiding the corporate accounting system. Circular No. 99 became effective from January 01, 2026 and is applicable to financial years beginning on or after January 01, 2026. This Circular replaces the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 issued by the Ministry of Finance guiding the corporate accounting system (except for contents related to accounting for the equitization of State-owned enterprises),
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated May 18, 2015 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing Article 128 of Circular No. 200; and
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200.

The Board of Management has adopted Circular No. 99 in the preparation and presentation of the financial statements for the accounting period ended June 30, 2026.

### 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

#### Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

#### Financial instruments

##### Initial recognition

*Financial assets:* At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables.

*Financial liabilities:* At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade payables and other payables and accrued expenses.

##### Subsequent measurement

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

Currently, there are no regulations on the revaluation of financial instruments upon initial recognition.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, short-term investments with original maturities of no more than three months from the date of acquisition that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date.

**Held-to-maturity investments**

Held-to-maturity investments represent time deposits. Held-to-maturity investments are recognized from the acquisition date and are initially measured at purchase cost, including transaction costs directly attributable to the acquisition of such investments. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in profit or loss on an accrual basis.

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at their carrying amount less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or receivables for which the debtor is unlikely to settle due to liquidation, bankruptcy, or similar financial difficulties.

**Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual inventory system. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution

The provision for impairment of inventories is made in accordance with the prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to make a provision for obsolete, damaged or substandard inventories and for those whose cost is higher than net realisable values as at the balance sheet date.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and commissioning costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

|                          | <u>Years</u> |
|--------------------------|--------------|
| Buildings and structures | 05– 20       |
| Machinery and equipment  | 05 – 14      |
| Motor vehicles           | 06 – 10      |
| Office equipment         | 03 – 06      |

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

Loss or gain from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in profit or loss.

**Leases**

A lease is classified as an operating lease when the lessor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the leased asset. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

**Intangible fixed assets and amortization**

Intangible fixed assets represent land use rights and software. Land use rights with indefinite useful lives are stated at cost and not amortized. Other intangible fixed assets are amortized using the straight-line method over the estimated useful life.

**Construction in progress**

Construction in progress reflects the total value of fixed assets being purchased, capital construction and investment costs, and major repair costs of unfinished or completed fixed assets that have not been handed over or put into use. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**Prepaid expenses**

Prepaid expenses are expenses which have been paid but relate to results of operations in several accounting periods, including short-term and long-term prepaid expenses.

Short-term prepaid expenses represent insurance for power plants, personnel insurance and others prepaid expenses, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term prepaid expenses include the advanced payments for fuel costs for the operation of Nhon Trach 2 Power Plant as per the gas purchase contract; the initial payment for the long-term maintenance and repair contract for the main equipment in the next 100,000 EOH phase; overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant; project land lease costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant and other long-term prepaid expenses detailed in Note 12. These long-term prepayments are amortized using the straight-line method.

Other long-term prepaid expenses comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the interim income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with the prevailing regulations.

**Accrued expenses**

Accrued expenses are those liabilities of merchandises and services received from suppliers and recognized in the operating expenses for the period but not settled due to lack of invoice or documentation.

**Payable provisions**

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim balance sheet date.

**Revenue recognition**

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

Revenue from electricity sales is recognized monthly based on the electricity output connected to the national grid with monthly confirmation from Electric Power Trading Company (EPTC) at the selling price specified in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012; the Ancillary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023 of Nhon Trach 2 Power Plant and its amendments and supplements. This amount of revenue from electricity sales is notified in advance to Electric Power Trading Company (EPTC) and any differences are included in the current accounting period when the Company determines the exact amount of revenue based on variable costs at the invoice issuance date.

Interest income is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

**Foreign currencies**

Transactions denominated in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date the transaction occurs. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the interim balance sheet date are converted at the buying rate on that date. Exchange differences for the year are recognized in the interim Income Statement.

**Fund appropriation and profit distribution**

Bonus and welfare fund, Management bonus, development and investment fund and dividends for shareholders are distributed from the Company's retained earnings in accordance with the Company's Charter and suggestion of the Board of Directors and approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting.

Interim dividend payment for the period is decided by the Board of Directors based on (i) current business situation and operating results in the coming year, (ii) expected dividend payout rate that has been approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting, and (iii) the Company's Charter and other Vietnamese regulations in order to balance between source of funds for dividend payment and other financial obligations

The final figures relating to the distribution mentioned as above for funds and dividends from annual retained earnings are approved by Shareholders during the Company's Annual General Shareholders' Meeting.

**Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized in the interim income statement when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

**Taxation**

Income tax represents the sum of current tax and deferred tax.

Current tax is charged on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled, or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's current and deferred tax liabilities is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**5. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

|                                                  | June 30, 2026        | January 01, 2026      |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                   |
| Cash                                             | 310,064,332          | 132,156,578           |
| Demand bank deposits                             | 4,915,862,323        | 22,171,727,608        |
| Including:                                       |                      |                       |
| Nam A Commercial Joint Stock Bank                | 4,444,416,046        | 16,716,532,400        |
| Joint Stock Commercial Bank for Investment and I | 396,345,108          | 4,142,299             |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of | 51,903,546           | 5,354,257,523         |
| Other banks                                      | 23,197,623           | 96,795,386            |
| Cash equivalents                                 | -                    | -                     |
| <b>Total</b>                                     | <b>5,225,926,655</b> | <b>22,303,884,186</b> |

**6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**

Short-term financial investments as at June 30, 2026 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, and earning interest rates ranging from 4.2% per annum to 8.1% per annum.

Short-term financial investments as at June 30, 2026 include the balance of a 12-month term deposit at an interest rate of 4.2%/year at Modern Bank of Vietnam Limited with a value of VND 490,790,416, which is subject to transaction restrictions. The Board of Management assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam.

Details of the balances for time deposits are as follows:

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

| Held-to-maturity investments                | June 30, 2026<br>VND     |                          |           | January 01, 2026 (restated)<br>VND |                          |           |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|-----------|
|                                             | Cost                     | Recoverable amount       | Provision | Cost                               | Recoverable amount       | Provision |
| Nam A Commercial Joint Stock Bank           | 1,062,306,245,873        | 1,062,306,245,873        | -         | 819,174,843,836                    | 819,174,843,836          | -         |
| Military Commercial Joint Stock Bank        | 504,563,150,686          | 504,563,150,686          | -         | 323,480,986,302                    | 323,480,986,302          | -         |
| Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank  | 1,718,448,057,535        | 1,718,448,057,535        | -         | 1,888,177,191,780                  | 1,888,177,191,780        | -         |
| Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank | 602,899,008,219          | 602,899,008,219          | -         | 268,806,356,165                    | 268,806,356,165          | -         |
| Other banks                                 | 833,327,385,517          | 833,327,385,517          | -         | 540,221,664,125                    | 540,221,664,125          | -         |
| <b>Total</b>                                | <b>4,721,543,847,830</b> | <b>4,721,543,847,830</b> | <b>-</b>  | <b>3,839,861,042,208</b>           | <b>3,839,861,042,208</b> | <b>-</b>  |

Including: Accrued interest on time deposits

104,089,057,414

104,089,057,414

-

82,370,251,792

82,370,251,792

-

**7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

|                                       | June 30, 2026<br>VND     |           | January 01, 2026<br>VND  |           |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------|-----------|
|                                       | Carrying amount          | Provision | Carrying amount          | Provision |
| Electric Power Trading Company (EPTC) | 4,410,062,389,442        | -         | 3,770,159,720,120        | -         |
| Other trade receivables               | 16,013,090               | -         | 12,394,470               | -         |
| <b>Total</b>                          | <b>4,410,078,402,532</b> | <b>-</b>  | <b>3,770,172,114,590</b> | <b>-</b>  |

The short-term electricity receivable from Electricity Power Trading Company ("EPTC") as at June 30, 2026, which is determined according to the official electricity selling price specified in the Power purchase agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") dated July 06, 2012; Auxiliary service contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and other amendment and appendices to the Power Purchase Agreement 07 between the Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

**8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES**

|                                                            | June 30, 2026<br>VND  |           | January 01, 2026 (Restated)<br>VND |           |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|------------------------------------|-----------|
|                                                            | Carrying amount       | Provision | Carrying amount                    | Provision |
| Interest on late payment of Electric Power Trading Company | 42,153,554,457        | -         | 42,153,554,457                     | -         |
| Other receivables                                          | 526,915,024           | -         | 74,565,000                         | -         |
| <b>Total</b>                                               | <b>42,680,469,481</b> | <b>-</b>  | <b>42,228,119,457</b>              | <b>-</b>  |

(\*) Interest on late payment receivable from Electric Power Trading Company ("EPTC") accrued up to December 31, 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 between Company and EVN/EPTC.

**9. INVENTORIES**

Inventories as at June 30, 2026 and December 31, 2025 represent diesel oil which has been stored to use for electricity production, consumables, and spare parts used for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

|                               | June 30, 2026<br>VND   |           | January 01, 2026<br>VND |           |
|-------------------------------|------------------------|-----------|-------------------------|-----------|
|                               | Cost                   | Provision | Cost                    | Provision |
| Supplies for power production | 285,681,195,200        | -         | 289,184,309,958         | -         |
| DO 0.05% S                    | 64,888,588,851         | -         | 64,919,980,329          | -         |
| <b>Total</b>                  | <b>350,569,784,051</b> | <b>-</b>  | <b>354,104,290,287</b>  | <b>-</b>  |

The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements

**FORM B 09a-DN**

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

**10. TANGIBLE ASSETS**

**COST**

|                                 | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            | <u>VND</u>                |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| Balance at January 01, 2026     | 2,973,928,344,932        | 8,312,185,485,163        | 40,780,254,443        | 17,124,592,748        | 11,344,018,677,286        |
| Additions                       | 299,976,463              | -                        | -                     | 288,632,037           | 588,608,500               |
| Liquidation and disposal        | -                        | -                        | (813,181,818)         | -                     | (813,181,818)             |
| <b>Balance at June 30, 2026</b> | <b>2,974,228,321,395</b> | <b>8,312,185,485,163</b> | <b>39,967,072,625</b> | <b>17,413,224,785</b> | <b>11,343,794,103,968</b> |

**ACCUMULATED DEPRECIATION**

|                                 |                          |                          |                       |                       |                           |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| Balance at January 01, 2026     | 2,114,038,739,383        | 8,308,863,326,105        | 34,424,150,523        | 11,754,714,571        | 10,469,080,930,582        |
| Charge for the period           | 74,336,064,163           | 569,535,804              | 589,624,860           | 801,954,721           | 76,297,179,548            |
| Liquidation and disposal        | -                        | -                        | (813,181,818)         | -                     | (813,181,818)             |
| <b>Balance at June 30, 2026</b> | <b>2,188,374,803,546</b> | <b>8,309,432,861,909</b> | <b>34,200,593,565</b> | <b>12,556,669,292</b> | <b>10,544,564,928,312</b> |

**NET BOOK VALUE**

|                            |                        |                      |                      |                      |                        |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>At June 30, 2026</b>    | <b>785,853,517,849</b> | <b>2,752,623,254</b> | <b>5,766,479,060</b> | <b>4,856,555,493</b> | <b>799,229,175,656</b> |
| <b>At January 01, 2026</b> | <b>859,889,605,549</b> | <b>3,322,159,058</b> | <b>6,356,103,920</b> | <b>5,369,878,177</b> | <b>874,937,746,704</b> |

As at June 30, 2026, the cost of tangible fixed assets includes VND 8,353,073,714,997 (As at December 31, 2025: VND 8,353,230,655,906) of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***11. INTANGIBLE ASSETS**

|                                 | Land use rights<br><u>VND</u> | Software<br><u>VND</u> | Total<br><u>VND</u>   |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>COST</b>                     |                               |                        |                       |
| Balance at January 01, 2026     | 21,602,554,546                | 10,000,346,375         | 31,602,900,921        |
| Additions                       | -                             | 1,382,975,000          | 1,382,975,000         |
| <b>Balance at June 30, 2026</b> | <b>21,602,554,546</b>         | <b>11,383,321,375</b>  | <b>32,985,875,921</b> |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                               |                        |                       |
| Balance at January 01, 2026     | -                             | 9,753,328,007          | 9,753,328,007         |
| Charge for the period           | -                             | 215,914,584            | 215,914,584           |
| <b>Balance at June 30, 2026</b> | <b>-</b>                      | <b>9,969,242,591</b>   | <b>9,969,242,591</b>  |
| <b>NET BOOK VALUE</b>           |                               |                        |                       |
| <b>At June 30, 2026</b>         | <b>21,602,554,546</b>         | <b>1,414,078,784</b>   | <b>23,016,633,330</b> |
| <b>At January 01, 2026</b>      | <b>21,602,554,546</b>         | <b>247,018,368</b>     | <b>21,849,572,914</b> |

Indefinite land use rights represent the land use rights for the land lot of the CC1.2 apartment complex - Unit No. 1 - Phuoc An - Long Tho Residential Area, Dong Nai Province.

As at June 30, 2026, the cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 (as at December 31, 2025: VND 9,396,346,375) of intangible assets which have been fully amortized but are still in use.

**12. PREPAID EXPENSES**

Short-term prepaid expenses represent plant insurance, personnel insurance and other costs with an amortization period of 1 year.

Long-term prepaid expenses include expenditures as follows:

- (i) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 EOH operating hours arise when the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the corresponding income statement for the period of 33,333 EOH operating hours for each subsequent generating unit.
- (ii) The initial payment under the long-term maintenance and repair contract for Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co, KG / Siemens Energy Limited Company, signed on July 28, 2023. Accordingly, this initial payment is recorded and allocated in the interim income statement over the 100,000 EOH for each subsequent unit.
- (iii) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province for an area of 129,188 m<sup>2</sup> for the period from June 27, 2009 to October 09, 2014 and for an area of 294,724.8 m<sup>2</sup> for the period from June 27, 2009 to June 30, 2034. These prepayments are charged to the income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout during the lease term.

Details of prepaid expenses at the interim balance sheet date:

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

~~PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY~~Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of  
VietnamInterim Financial Statements for  
the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

|                                                                                                                  | June 30, 2026            | January 01, 2026         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                  | VND                      | VND                      |
| <b>a. Short-term</b>                                                                                             |                          |                          |
| Plant insurance premiums and other short - term prepaid ex                                                       | 16,870,902,256           | 4,742,286,251            |
| <b>Total</b>                                                                                                     | <b>16,870,902,256</b>    | <b>4,742,286,251</b>     |
| <b>b. Long-term</b>                                                                                              |                          |                          |
| Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii) | 119,643,000,044          | 125,809,742,176          |
| Prepaid overhaul expenses of Nhon Trach 2 Power Plant for the 100.000 EOH (i)                                    | 165,449,977,486          | 213,495,219,381          |
| Prepaid repair and maintenance costs of Nhon Trach 2 Power Plant                                                 | 119,041,166,558          | -                        |
| Site clearance and compensation (iii)                                                                            | 2,823,365,952            | 2,999,826,324            |
| Other long-term prepaid expenses                                                                                 | 821,045,740              | 807,381,525              |
| <b>Total</b>                                                                                                     | <b>407,778,555,780</b>   | <b>343,112,169,406</b>   |
| <b>13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES</b>                                                                             |                          |                          |
|                                                                                                                  | June 30, 2026            | January 01, 2026         |
|                                                                                                                  | VND                      | VND                      |
| <b>a. Trade payables to related parties</b>                                                                      |                          |                          |
| - PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                                                                       | 1,898,786,831,794        | 1,221,675,676,974        |
| - PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company                                                      | 5,186,297,600            | 5,080,885,046            |
| - PetroVietnam Nhon Trach Power Company                                                                          | 85,621,938               | -                        |
|                                                                                                                  | <b>1,904,058,751,332</b> | <b>1,226,756,562,020</b> |
| <b>b. Trade payables to third parties</b>                                                                        |                          |                          |
| - Others                                                                                                         | 9,566,600,550            | 7,545,083,344            |
|                                                                                                                  | <b>9,566,600,550</b>     | <b>7,545,083,344</b>     |
| <b>Total</b>                                                                                                     | <b>1,913,625,351,882</b> | <b>1,234,301,645,364</b> |
| <b>14. DIVIDENDS AND PROFITS PAYABLE</b>                                                                         |                          |                          |
|                                                                                                                  | June 30, 2026            | January 01, 2026         |
|                                                                                                                  | VND                      | VND                      |
| Dividends and profits payable                                                                                    | 9,304,503,730            | 9,375,618,076            |
| <b>Total</b>                                                                                                     | <b>9,304,503,730</b>     | <b>9,375,618,076</b>     |

Dividends payable to shareholders reflect dividends due from previous years for which shareholders who have not deposited their shares have not completed the procedures to receive the dividends.

**15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET**

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

|                       | Amount payable<br>as of January 01,<br>2026 | Accrued amount for the period |                        | Amount payable<br>as of June 30, 2026 |
|-----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
|                       | VND                                         | Payable amount<br>VND         | Paid amount<br>VND     | VND                                   |
| Value added tax       | 13.021.028.994                              | 22.205.127.293                | 35.226.156.287         | -                                     |
| Corporate income tax  | 67.638.808.599                              | 144.145.903.573               | 102.320.496.441        | 109.464.215.731                       |
| Personal income tax   | 16.817.327                                  | 11.408.445.589                | 10.420.513.249         | 1.004.749.667                         |
| Natural resources tax | 3.662.163.720                               | 21.004.650.240                | 21.216.860.520         | 3.449.953.440                         |
| Other taxes and fees  | 4.560.649.540                               | 15.515.415.554                | 15.643.124.694         | 4.432.940.400                         |
| <b>Total</b>          | <b>88.899.468.180</b>                       | <b>214.279.542.249</b>        | <b>184.827.151.191</b> | <b>118.351.859.238</b>                |

**16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

|                           | June 30, 2026            | January 01, 2026         |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Cost of gas fuel (i)      | 1,518,056,138,387        | 1,153,056,893,161        |
| Maintenance expenses (ii) | 60,980,278,347           | 57,990,251,026           |
| Interest expense          | 1,612,520,144            | 4,924,420,529            |
| Other accruals            | 1,812,887,078            | 285,833,333              |
| <b>Total</b>              | <b>1,582,461,823,956</b> | <b>1,216,257,398,049</b> |

Short-term accrued expenses at the balance sheet date mainly include the following:

- (i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant that has not been billed as of the interim balance sheet date and is recognized according to the prior notice from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.
- (ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on July 28, 2023.

**17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

|                                                                                     | June 30, 2026         | January 01, 2026<br>(Restated) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
|                                                                                     | VND                   | VND                            |
| Interest on late payment payable to<br>PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*) | 39,278,284,374        | 39,278,284,374                 |
| Trade Union Fund, Social Insurance, Health<br>Insurance, Unemployment Insurance     | 263,634,978           | 261,078,363                    |
| Other payables                                                                      | 589,416,777           | 590,993,054                    |
| <b>Total</b>                                                                        | <b>40,131,336,129</b> | <b>40,130,355,791</b>          |

(\*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGAS) in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 between PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and PVGAS as at December 31, 2012.

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**  
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026

**FORM B 09a-DN**

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

**18. SHORT-TERM LOANS**

|                                                                    | Balance at January 01, 2026 |                   | Accrual for the period |                   | Balance at June 30, 2026 |                   |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                                    | VND                         | Solvent amount    | VND                    | Decrease          | VND                      | Solvent amount    |
| Short-term loans                                                   |                             |                   |                        |                   |                          |                   |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam | 1,762,306,137,095           | 1,762,306,137,095 | 1,661,112,397,935      | 1,762,306,137,095 | 1,661,112,397,935        | 1,661,112,397,935 |
|                                                                    | 1,762,306,137,095           | 1,762,306,137,095 | 1,661,112,397,935      | 1,762,306,137,095 | 1,661,112,397,935        | 1,661,112,397,935 |
|                                                                    | 1,762,306,137,095           | 1,762,306,137,095 | 1,661,112,397,935      | 1,762,306,137,095 | 1,661,112,397,935        | 1,661,112,397,935 |

On March 31 2026, the Company signed short-term unsecured loan agreement No. 009/TTTH.KHDN/26NH with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total loan limit of VND 2,000,000,000,000 (which includes the Company's outstanding loan at the bank under the facility agreement No. 010/TT.KHDN/25NH dated March 24, 2025 as at the date of this agreement) for electricity production. The facility is available from the date of the loan agreement to March 25, 2027. The interest rate is determined at the time of each disbursement in accordance with the Bank's rate notifications applicable from time to time and is specified in each Debt Acknowledgement. Interest is payable on a monthly basis. The maturity of each loan tranche is 06 months from the day following the disbursement date of the loan and is specified in each Debt Acknowledgement.

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***19. EQUITY**

|                                | <u>June 30, 2026</u> | <u>January 01, 2026</u> |
|--------------------------------|----------------------|-------------------------|
| - Number of issued shares      |                      |                         |
| + Ordinary shares              | 287,876,029          | 287,876,029             |
| - Number of outstanding shares |                      |                         |
| + Ordinary shares              | <u>287,876,029</u>   | <u>287,876,029</u>      |

The Company has one class of ordinary share which carries no right to fixed dividend and par value is 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the interim balance sheet date are as follows:

|                                        | <u>June 30, 2026</u>     |             | <u>January 01, 2026</u>  |             |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                        | VND                      | %           | VND                      | %           |
| PetroVietnam Power Corporation         | 1,709,260,800,000        | 59.37%      | 1,709,260,800,000        | 59.37%      |
| Technology Development Company Limited | 237,961,150,000          | 8.27%       | 237,961,150,000          | 8.27%       |
| Other shareholders                     | 931,538,340,000          | 32.36%      | 931,538,340,000          | 32.36%      |
|                                        | <u>2,878,760,290,000</u> | <u>100%</u> | <u>2,878,760,290,000</u> | <u>100%</u> |

**PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**  
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**  
*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

**FORM B 09a-DN**

**Movements in equity for the period are as follows:**

|                                                         | Paid-in capital<br>VND | Share capital<br>surplus<br>VND | Development and<br>investment fund<br>VND | Retained earnings<br>VND | Total<br>VND      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Balance at January 01, 2025                             | 2,878,760,290,000      | (457,500,000)                   | 226,065,784,162                           | 1,084,711,536,259        | 4,189,080,110,421 |
| Profit for the year                                     | -                      | -                               | -                                         | 1,130,284,802,854        | 1,130,284,802,854 |
| Dividends declared from 2023 profit                     | -                      | -                               | -                                         | (230,300,823,200)        | (230,300,823,200) |
| Payment of dividends from accumulated retained earnings | -                      | -                               | -                                         | (201,513,220,300)        | (201,513,220,300) |
| Distribution from 2024 profit                           | -                      | -                               | -                                         | (28,150,000,000)         | (28,150,000,000)  |
| Balance at December 31, 2025                            | 2,878,760,290,000      | (457,500,000)                   | 226,065,784,162                           | 1,755,032,295,613        | 4,859,400,869,775 |
| Profit for the period                                   | -                      | -                               | -                                         | 582,975,815,497          | 582,975,815,497   |
| Distribution from 2025 profit                           | -                      | -                               | 565,142,401,427                           | (621,656,641,570)        | (56,514,240,143)  |
| Balance at June 30, 2026                                | 2,878,760,290,000      | (457,500,000)                   | 791,208,185,589                           | 1,716,351,469,540        | 5,385,862,445,129 |

Pursuant to Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated May 28, 2026, the Company's Annual General Meeting of Shareholders approved the distribution plan for profit after tax for 2025. Accordingly, dividends will be distributed from the 2025 profit after tax at a rate of 10% of par value per share, equivalent to VND 287,876,029,000. In addition, appropriations are made to the bonus and welfare fund, including remuneration for the Company's management and executive board, in the amount of VND 56,514,240,143; and to the development and investment fund from the 2025 profit after tax in the amount of VND 565,142,401,427.

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***20. OPERATING AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS**

The Company's main business activities are the production and sale of electricity in the domestic market. The Company's other business activities account for a very small proportion of the Company's total revenue and operating results in the period as well as in previous accounting periods. Accordingly, the financial information presented in the interim balance sheet as of June 30, 2026 and as of December 31, 2025 as well as all revenue and expenses presented in the interim income statement for the period then ended then and previous financial years/periods are all related to the main business activities. Therefore, there is no need to present segment reports by operating segment and geographical area.

**21. NET SALES**

Electricity revenue in the period is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012, Auxiliary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and their appendices/amendments signed between the Company and (EVN)/EPTC.

**22. PRODUCTION COST BY NATURE**

|                               | <u>From January 01,<br/>2026 to June 30, 2026</u> | <u>From January 01,<br/>2025 to June 30, 2025</u> |
|-------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                               | <u>VND</u>                                        | <u>VND</u>                                        |
| Raw materials and consumables | 4,049,140,725,045                                 | 2,490,447,226,874                                 |
| Labour                        | 72,469,857,337                                    | 46,089,529,093                                    |
| Depreciation and amortization | 76,508,494,130                                    | 343,536,248,614                                   |
| Repair and maintenance        | 84,489,101,937                                    | 183,581,604,474                                   |
| Outsourced services           | 45,078,382,763                                    | 39,314,218,423                                    |
| Other expenses                | 34,872,400,393                                    | 33,935,584,530                                    |
| <b>Total</b>                  | <b>4,362,558,961,605</b>                          | <b>3,136,904,412,008</b>                          |

**23. FINANCIAL INCOME**

|                       | <u>From January 01,<br/>2026 to June 30, 2026</u> | <u>From January 01,<br/>2025 to June 30, 2025</u> |
|-----------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                       | <u>VND</u>                                        | <u>VND</u>                                        |
| Interest income       | 132,683,686,817                                   | 68,906,034,303                                    |
| Foreign exchange gain | 1,298,372,423                                     | 431,851,119                                       |
| <b>Total</b>          | <b>133,982,059,240</b>                            | <b>69,337,885,422</b>                             |

**24. FINANCIAL EXPENSES**

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

|                       | From January 01,<br>2026 to June 30, 2026 | From January 01,<br>2025 to June 30, 2025 |
|-----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                       | VND                                       | VND                                       |
| Interest expense      | 40,464,472,669                            | 30,537,517,819                            |
| Foreign exchange loss | 985,740,196                               | 1,512,242,204                             |
| <b>Total</b>          | <b>41,450,212,865</b>                     | <b>32,049,760,023</b>                     |

**25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

|                                                  | From January 01,<br>2026 to June 30, 2026 | From January 01,<br>2025 to June 30, 2025 |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                  | VND                                       | VND                                       |
| Administrative staff                             | 23,381,960,946                            | 14,491,931,080                            |
| Social insurance, health insurance, unemployment | 2,253,696,975                             | 2,140,262,550                             |
| Office supplies                                  | 1,410,847,927                             | 933,549,531                               |
| Tools and instruments                            | 156,942,164                               | 597,149,714                               |
| Depreciation and amortisation                    | 4,044,436,375                             | 3,272,667,176                             |
| Taxes, fees and charges                          | 381,557,385                               | 141,760,306                               |
| Repair and maintenance costs                     | 212,028,938                               | 128,729,140                               |
| Outsourced services                              | 19,799,113,349                            | 11,559,150,371                            |
| Others                                           | 8,777,638,321                             | 6,858,487,104                             |
| <b>Total</b>                                     | <b>60,418,222,380</b>                     | <b>40,123,686,972</b>                     |

**26. OTHER INCOME**

|                                     | From January 01,<br>2026 to June 30, 2026 | From January 01,<br>2025 to June 30, 2025 |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                     | VND                                       | VND                                       |
| Proceeds from disposal of assets    | 312,800,000                               | -                                         |
| Proceeds from contractual penalties | 64,585,260                                | 16,380,140                                |
| Other income                        | 872,266,449                               | 667,528,684                               |
| <b>Total</b>                        | <b>1,249,651,709</b>                      | <b>683,908,824</b>                        |

**27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE**

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% on taxable income from electricity production and business (main activity) for 15 years from the first year of revenue generation (2011) and 20% for the following years (from 2026).

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on income from other activities in accordance with Decree No. 320/2025/ND-CP dated December 15, 2025 issued by the Government. The current corporate income tax expense for the period is computed as follows:

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN**

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

|                                                                                     | From January 01, 2026 to June 30, 2026 |                       |                        | From January 01,<br>2025 to June 30, |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|
|                                                                                     | Main activity                          | Other activities      | Total                  | Total                                |
|                                                                                     | VND                                    | VND                   | VND                    | VND                                  |
| Profit before tax                                                                   | 634,028,491,500                        | 93,093,227,570        | 727,121,719,070        | 408,310,581,338                      |
| Add: Non-deductible expenses                                                        | 8,383,851,330                          | 2,666,831             | 8,386,518,161          | 4,165,713,297                        |
| Current taxable income                                                              | 642,412,342,830                        | 93,095,894,401        | 735,508,237,231        | 412,476,294,635                      |
| Tax rate                                                                            | 20%                                    | 20%                   |                        |                                      |
| <b>Corporate income tax expense on taxable income for the current period</b>        | <b>128,482,468,566</b>                 | <b>18,619,178,880</b> | <b>147,101,647,446</b> | <b>45,098,830,766</b>                |
| Recognise the current corporate income tax expense of taxable temporary differences | -                                      | (2,955,743,873)       | (2,955,743,873)        | -                                    |
| <b>Current corporate income tax expense</b>                                         | <b>128,482,468,566</b>                 | <b>15,663,435,007</b> | <b>144,145,903,573</b> | <b>45,098,830,766</b>                |

**28. BASIC EARNINGS PER SHARE**

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

|                                                                                 | From January 01,<br>2026 to June 30, 2026 | From January 01,<br>2025 to June 30, 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                                 | VND                                       | VND                                       |
| Profit after tax                                                                | 582,975,815,497                           | 363,211,750,572                           |
| Appropriation to the bonus and welfare fund, incl                               | 10,750,000,000                            | 28,257,120,072                            |
| Profit for calculation of basic earnings per share                              | 572,225,815,497                           | 334,954,630,501                           |
| Weighted average of ordinary shares for calculation of basic earnings per share | 287,876,029                               | 287,876,029                               |
| <b>Basic earnings per share</b>                                                 | <b>1,988</b>                              | <b>1,164</b>                              |

(\*) The bonus and welfare fund, including remuneration for the Company's Management and Executive Board, used in the calculation of basic earnings per share for the six-month period ended June 30, 2026, represents an estimate based on the Company's 2026 profit distribution plan in accordance with Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated May 28, 2026 of the Annual General Meeting of Shareholders. Under this Resolution, the Company plans to allocate an amount of VND 21,500,000,000 to the Management and Executive Board.

The bonus and welfare fund, including remuneration for the Company's Management and Executive Board, used in the calculation of basic earnings per share for the six-month period ended June 30, 2025 has been restated based on Resolution No. 05/NQ-CPNT2 dated May 28, 2026 of the Annual General Meeting of Shareholders approving the distribution of profit after tax for 2025.

**29. COMMITMENTS****Selling commitments**

The Company signed Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 with Electric Power Trading Company ("EPTC") and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from the date when Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant is put into commercial operation on October 16, 2011. The selling price of

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

electricity was negotiated in accordance with the Power Purchase Agreement as amended and its appendices.

**Purchasing commitments**

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on December 31, 2036.

**30. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES**

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated April 02, 2018 of Vietnam Oil and Gas Group (now renamed as Vietnam National Industry - Energy Group) ("PVN") on the cessation of Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated March 19, 2013 of Vietnam Oil and Gas Group approving the accounting method for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas bills. Accordingly, the Company is required to recognize interest income on late payments by Electric Power Trading Company ("EPTC") and the amount payable to PV GAS based on the late/overdue payment date in accordance with the provisions of the framework agreement and appendices signed between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and PV GAS (Gas Purchase Agreement) and between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and Electric Power Trading Company (Power Purchase Agreement). The Company has worked with Electric Power Trading Company ("EPTC"), PV GAS on the performance of the power/gas purchase agreement and is discussing with Vietnam Oil and Gas Group as well as the parent company - Petrovietnam Power Corporation on the specific method, on the validity of Resolution No. 1944/NQ-DKVN whether it can be applied to default interest on balances arising from previous years/periods or not to serve as a basis for accurate and complete accounting of penalty interest/ expenses, receivables/ payables related to late payment of electricity/gas bills in the upcoming period. As at the date of issuance of these financial statements, the Company has not received specific guidance or a resolution from PVN regarding the aforementioned accrued income and accrued expenses. Accordingly, there is no sufficient basis for the Company to recognize any adjustments in the financial statements for the operating period ended June 30, 2026.

With respect to the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company according to Decision No. 1632/QD-TCT dated November 08, 2019 of the General Department of Taxation for the year ended December 31, 2018. With respect to some issues due to the nature of the industry related to the time of declaring value added tax on revenue from electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production, the Company is continuing to explain and make recommendations to the Inspection Team - General Department of Taxation and relevant authorities to draw a final conclusion on the inspection of tax law compliance at Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company. At the date of issuance of these financial statements, the Company has not yet received a final conclusion on the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring value added tax on revenue from electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no certain basis to recognize any adjustments in the financial statements for the accounting period ended June 30, 2026.

On November 09, 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province (currently known as the People's Committee of Nhon Trach Ward, Dong Nai City) issued Decision No. 4267/QD-UBND on the recovery of 116,482 m<sup>2</sup> of land from the Company for the implementation of the Nhon Trach 3 and Nhon Trach 4 Power Plant projects at Ong Keo Industrial Park, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, with PetroVietnam Power Corporation as the investor. Accordingly, the Company has reached agreement with the relevant parties on compensation for site clearance and other related expenses in respect of the recovered land area, amounting to VND 18,483,121,635.

*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

As at June 30, 2026, the Board of Management assesses that the Company has an obligation to clear, restore and return the site at the end of the lease term or the project termination term of the power plant. Currently, the Company has not estimated the value of this restoration obligation because it has not collected sufficient and reliable information on the possible costs and assessed the possible impacts related to the calculation of electricity costs. Accordingly, the Company is working with the relevant authorities to obtain further guidance to obtain sufficient information necessary for the estimation.

As at June 30, 2026, under the Long-term Maintenance and Repair Contract for the Main Equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant, the Company will keep some spare parts owned by the contractor Siemens Energy Global GmbH to meet the maintenance needs of the plant. These materials will be settled after the end of the long-term repair contract signed with the Company.

**31. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES**

During the period, the Company entered into the following significant transactions with related parties:

|                                                           | From January 01,<br>2026 to June 30,<br>2026 | From January 01,<br>2025 to June 30,<br>2025 |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                           | VND                                          | VND                                          |
| <b>Purchases</b>                                          |                                              |                                              |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation                  | 3,667,985,283,865                            | 1,580,241,293,053                            |
| PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company | 9,604,254,814                                | 10,150,838,421                               |
| PetroVietnam ManPower Training College                    | -                                            | 120,000,000                                  |
| PetroVietnam Training Services Management Company Limited | -                                            | 750,506,400                                  |
| Vietnam National Industry - Energy Group                  | 12,679,643,546                               | 1,039,566,521                                |
| PetroVietnam Insurance Joint Stock Corporation            | 25,536,966,444                               | 22,676,931,907                               |
| <b>Financial income</b>                                   |                                              |                                              |
| Stock Commercial Bank                                     | 1,008                                        | 1,005                                        |
| <b>Dividend paid</b>                                      |                                              |                                              |
| PetroVietnam Power Corporation                            | -                                            | 136,740,864,000                              |

The balances with related parties at the balance sheet date are as follows:

Interim Financial Statements for  
the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026

## FORM B 09a-DN

*These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

Total remuneration of the Board of Directors, the Board of Management, the Chief Accountant and the Supervisory Board for the period is as follows:

|                                   | From January 01,<br>2026 to June 30,<br>2026 | From January 01,<br>2025 to June 30,<br>2025 |
|-----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                   | VND                                          | VND                                          |
| <b><u>Board of Directors:</u></b> |                                              |                                              |
| Mr. Uong Ngoc Hai                 | 1,460,756,209                                | 823,532,768                                  |
| Mr. Luong Ngoc Anh                | 72,000,000                                   | 48,000,000                                   |
| Mr. Ngo Duc Nhan                  | (*)                                          | (*)                                          |
| Mr. Nguyen Cong Dung              | -                                            | 45,348,258                                   |
| Ms. Phan Thi Thuy Lan             | 72,000,000                                   | 48,000,000                                   |
|                                   | <b>1,604,756,209</b>                         | <b>964,881,026</b>                           |

(\*) Included in the remuneration of the Board of Management as detailed below.

26

~~PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY~~Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of  
VietnamInterim Financial Statements for  
the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

|                                                      | From January 01,<br>2026 to June 30,<br>2026<br>VND | From January 01,<br>2025 to June 30,<br>2025<br>VND |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b><u>Board of Management/ Chief Accountant:</u></b> |                                                     |                                                     |
| Mr. Ngo Duc Nhan                                     | 1.477.754.048                                       | 818.597.040                                         |
| Ms. Nguyen Thi Ha                                    | 1.289.421.957                                       | 729.027.321                                         |
| Mr. Nguyen Van Quyen                                 | 1.163.408.250                                       | 629.421.811                                         |
| Mr. Nguyen Trung Thu                                 | 1.241.049.662                                       | 668.719.084                                         |
| Mr. Le Viet An                                       | 1.081.441.314                                       | 603.190.874                                         |
|                                                      | <b>6.253.075.231</b>                                | <b>3.448.956.130</b>                                |
| <b><u>Supervisory Board:</u></b>                     |                                                     |                                                     |
| Mr. Nguyen Huu Minh                                  | 1.085.547.313                                       | 619.198.533                                         |
| Mr. Nguyen Van Ky                                    | 48.000.000                                          | 30.000.000                                          |
| Nguyen Thanh Nam                                     | 8.000.000                                           | -                                                   |
| Ms. Phan Lan Anh                                     | 40.000.000                                          | 30.000.000                                          |
|                                                      | <b>1.181.547.313</b>                                | <b>679.198.533</b>                                  |

Operating expenses of the Board of Directors and the Supervisory Board for the period are as follows:

|                                              | From January 01,<br>2026 to June 30,<br>2026<br>VND | From January 01,<br>2025 to June 30,<br>2025<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Operating expenses of the Board of Directors | 75,124,612                                          | 81,661,039                                          |
| Operating expenses of the Supervisory Board  | 20,035,259                                          | 33,866,813                                          |

**32. COMPARATIVE FIGURES**

As disclosed in Note 03, as at the date of these financial statements, the Company has adopted Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular No. 99") guiding the corporate accounting system. Accordingly, certain figures of the prior reporting period have been reclassified to conform with the presentation of the current period for comparative purposes, as follows:

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

~~PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY~~Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai City, Socialist Republic of  
VietnamInterim Financial Statements for  
the 2<sup>nd</sup> quarter of 2026**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

| Item                                       | Code       | Restated amount at<br>January 01, 2026<br>theo Thông tư 99 | Reported amount<br>at January 01, 2026 | Difference              |
|--------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                   | <b>100</b> | <b>8,033,411,736,979</b>                                   | <b>8,033,411,736,979</b>               | <b>-</b>                |
| <b>I. Short-term financial investments</b> | <b>120</b> | <b>3,839,861,042,208</b>                                   | <b>3,757,490,790,416</b>               | <b>82,370,251,792</b>   |
| 1. Short-term held-to-maturity investments | 123        | 3,839,861,042,208                                          | 3,757,490,790,416                      | 82,370,251,792          |
| <b>II. Short-term receivables</b>          | <b>130</b> | <b>3,812,400,234,047</b>                                   | <b>3,894,770,485,839</b>               | <b>(82,370,251,792)</b> |
| 1. Other short-term receivables            | 135        | 42,228,119,457                                             | 124,598,371,249                        | (82,370,251,792)        |
| <b>C. LIABILITIES</b>                      | <b>300</b> | <b>4,413,910,356,228</b>                                   | <b>4,413,910,356,228</b>               | <b>-</b>                |
| <b>I. Liabilities</b>                      | <b>310</b> | <b>4,413,910,356,228</b>                                   | <b>4,413,910,356,228</b>               | <b>-</b>                |
| 1. Dividends and profit payable            | 313        | 9,375,618,076                                              | -                                      | 9,375,618,076           |
| 2. Other payables                          | 320        | 40,130,355,791                                             | 49,505,973,867                         | (9,375,618,076)         |

Le Van Tu  
PreparerLe Viet An  
Chief AccountantNgo Duc Nhan  
Director  
July 15th, 2026*The accompanying notes from pages 7 to 30 form an integral part of these interim financial statements*

**CHỨNG NHẬN BẢN DỊCH**  
**TRANSLATION CONFIRMATION**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH THUẬT CHUYÊN NGHIỆP SỐ 1**

**NO.1 TRANSLATION JOINT STOCK COMPANY**

Căn cứ theo yêu cầu của Khách hàng,

*Upon the request of the Customer,*

**NAY CHỨNG NHẬN:**

**DOES HEREBY CONFIRM:**

Tài liệu trên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bởi Ông (Bà) **Cao Thị Ngọc Diệp**, CCCD số 001300001867 do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021, là cộng tác viên dịch thuật của Công Ty Cổ Phần Dịch Thuật Chuyên Nghiệp Số 1. Người dịch cam kết rằng tài liệu đính kèm đã được dịch chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm về bản dịch. Công ty và Người dịch không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với tính chính xác, tính hợp pháp hoặc nội dung của bản gốc.

*The above document has been translated from Vietnamese to English by Mr (Mrs.) Cao Thi Ngoc Diep, ID Card No 001300001867 Issued by Police department on Administrative Management of Social Order on 25/04/2021, a translation collaborator of No.1 Professional Translation Joint Stock Company. The translator certifies that the attached document has been accurately translated and assumes full responsibility for the translation. The Company/Translator shall not be held responsible for the accuracy, legality, or content of the original document.*

Tôi, **Lưu Bảo Trang** - Trưởng Đại diện Văn phòng Nguyễn Trãi tại Hồ Chí Minh, được Ban Giám đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu đối với nội dung bản dịch này.

*I, **Luu Bao Trang** - Head of Ho Chi Minh City Representative Office Nguyen Trai, have been authorized by the Board of Management to sign and seal below on behalf of the Company for the content of the attached document.*

Số chứng nhận/ Confirmation No: 373285/DTS1-CCCT

Ngày chứng nhận/ Date: 17/07/2026

**THAY MẶT TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯỞNG ĐẠI DIỆN VĂN PHÒNG NGUYỄN TRÃI TẠI TP.HCM**

**O/B CEO**

**HEAD OF HO CHI MINH CITY REPRESENTATIVE OFFICE NGUYEN TRAI**

(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(Signature and full name)



**Lưu Bảo Trang**